

## LỜI NÓI ĐẦU

Trong sự nghiệp phát triển kinh tế xã hội của các quốc gia trên thế giới và ở Việt Nam, lạm phát nổi lên là một vấn đề đáng quan tâm về vai trò của nó đối với sự nghiệp phát triển kinh tế. Nghiên cứu lạm phát, kiềm chế và chống lạm phát được thực hiện ở nhiều các quốc gia trên thế giới. Cùng ngày cùng với sự phát triển đa dạng và phong phú của nền kinh tế, và nguyên nhân của lạm phát cũng ngày càng phức tạp. Trong sự nghiệp phát triển kinh tế thị trường ở nước ta theo định hướng xã hội chủ nghĩa có sự điều tiết của nhà nước, việc nghiên cứu về lạm phát, tìm hiểu nguyên nhân và các biện pháp chống lạm phát có vai trò to lớn góp phần vào sự nghiệp phát triển của đất nước.

# CHƯƠNG I

## LẠM PHÁT VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG

### I. CÁC LÝ THUYẾT VỀ LẠM PHÁT

Khi phân tích lưu thông tiền giấy theo chế độ bản vị vàng, Mác đã khẳng định một qui luật: "việc phát hành tiền giấy phải được giới hạn ở số lượng vàng thực sự lưu thông nhờ các đại diện tiền giấy của mình", với qui luật này, khi khối lượng tiền giấy do nhà nước phát hành và lưu thông vượt quá mức giới hạn số lượng vàng hoặc bạc mà nó đại diện thì giá trị của tiền giấy sẽ giảm xuống và tình trạng lạm phát xuất hiện. Có thể xem đây như là một định nghĩa của Mác về lạm phát. Song có những vấn đề cần phân tích cụ thể hơn. Tiền giấy ở nước ta cũng như ở tất cả các nước khác hiện đều không theo chế độ bản vị vàng nữa, do vậy người ta có thể phát hành tiền theo nhu cầu chi của nhà nước, chứ không theo khối lượng vàng mà đồng tiền đại diện. Điều đó hoàn toàn khác với thời Mác.

Từ sau chiến tranh thế giới thứ hai đã xuất hiện nhiều lý thuyết khác nhau về lạm phát. Trong số các đó có các lý thuyết chủ yếu là:

Lý thuyết cầu do nhà kinh tế Anh nổi tiếng John Keynes đề xướng. Ông đã qui nguyên nhân cơ bản của lạm phát về sự biến động cung cầu. Khi mức cung đã đạt đến tột đỉnh vượt quá mức cầu, dẫn đến đình đốn sản xuất, thì nhà nước cần phải tung thêm tiền vào lưu thông, tăng các khoản chi nhà nước, tăng tín dụng, nghĩa là tăng cầu để đạt tới mức cân bằng với cung và vượt cung. Khi đó đã xuất hiện lạm phát, và lạm phát ở đây có tác dụng thúc đẩy sản xuất phát triển. Vậy là trong điều kiện nền kinh tế phát triển có hiệu quả, tiên bộ kỹ thuật được áp dụng tích cực, cơ cấu kinh tế được đổi mới nhanh và đúng hướng thì lạm phát đã là một công cụ để tăng trưởng kinh tế, chống suy thoái. Thực tế của các nền kinh tế thị trường trong thời kỳ sau

chiến tranh thế giới thứ hai đã chứng tỏ điều đó. Nhưng khi nền kinh tế đã rơi vào thời kỳ phát triển kém hiệu quả, tiến bộ kỹ thuật được áp dụng chậm chạp, cơ cấu kinh tế được đổi mới theo các hướng không đúng hay trì trệ, thiết bị kỹ thuật cũ tồn đọng đầy ứ. v. v... thì lạm phát theo lý thuyết cầu đã không còn là công cụ tăng trưởng kinh tế nữa.

Lý thuyết chi phí cho rằng lạm phát nảy sinh do mức tăng các chi phí sản xuất, kinh doanh đã nhanh hơn mức tăng năng suất lao động. Mức tăng chi phí này chủ yếu là do tiền lương được tăng lên, giá các nguyên nhiên vật liệu tăng, công nghệ cũ kỹ không được đổi mới, thể chế quản lý lạc hậu không giảm được chi phí... Đặc biệt là trong những năm 70 do giá dầu mỏ tăng cao, đã làm cho lạm phát gia tăng ở nhiều nước. Vậy là chi phí tăng đến mức mà mức tăng năng suất lao động xã hội đã không bù đắp được mức tăng chi phí khiến cho giá cả tăng cao lạm phát xuất hiện. ở đây suy thoái kinh tế đã đi liền với lạm phát. Do đó, các giải pháp chống lạm phát không thể không gắn liền với các giải pháp chống suy thoái. Kể từ cuối những năm 60 nền kinh tế thế giới đã rơi vào thời kỳ suy thoái với nghĩa là tốc độ tăng trưởng bị chậm lại, kể từ đó vai trò là công cụ tăng trưởng của lạm phát đã không còn nữa.

Lý thuyết cơ cấu được phổ biến ở nhiều nước đang phát triển. Theo lý thuyết này thì lạm phát nảy sinh là do sự mất cân đối sâu sắc trong chính cơ cấu cơ của nền kinh tế mất cân đối giữa tích lũy và tiêu dùng, giữa công nghiệp nặng và công nghiệp nhẹ, giữa công nghiệp và nông nghiệp giữa sản xuất và dịch vụ... Chính sự mất cân đối trong cơ cấu kinh tế đã làm cho nền kinh tế phát triển không có hiệu quả, khuyến khích các lĩnh vực đòi hỏi chi phí tăng cao phát triển. Và xét về mặt này lý thuyết cơ cấu trùng hợp với lý thuyết chi phí

Cũng có thể kể ra các lý thuyết khác nữa như lý thuyết tạo lỗ trống lạm phát lý thuyết số lượng tiền tệ... song dù có khác nhau về cách lý giải nhưng

hầu như tất cả các lý thuyết đều thừa nhận: lạm phát chỉ xuất hiện khi mức giá cả chung tăng lên, do đó làm cho giá trị của đồng tiền giảm xuống. Định nghĩa này có một điểm chung là hiện tượng giá cả chung tăng lên và giá trị đồng tiền giảm xuống. Tốc độ lạm phát được xác định bởi tốc độ thay đổi mức giá cả.

## **II. CÁC LOẠI LẠM PHÁT**

Căn cứ vào tốc độ lạm phát người ta chia ra làm ba loại lạm phát khác nhau.

1. Lạm phát vừa phải xảy ra khi giá cả tăng chậm ở mức một con số hay dưới 10% một năm. Hiện ở phần lớn các nước TBCN phát triển đang có lạm phát vừa phải. Trong điều kiện lạm phát vừa phải giá cả tăng chậm thường xấp xỉ bằng mức tăng tiền lương, hoặc cao hơn một chút do vậy đồng tiền bị mất giá không lớn, điều kiện kinh doanh tương đối ở định tác hại của lạm phát ở đây là không đáng kể.

2. Lạm phát phi mã xảy ra khi giá cả bắt đầu tăng với tỷ lệ hai hoặc ba con số như 20%, 100% hoặc 200%... một năm. Khi lạm phát phi mã đã hình thành vững chắc, thì các hợp đồng kinh tế được ký kết theo các chỉ số giá hoặc theo hợp đồng ngoại tệ mạnh nào đó và do vậy đã gây phức tạp cho việc tính toán hiệu quả của các nhà kinh doanh, lãi suất thực tế giảm tới mức âm, thị trường tài chính tàn lụi, dân chúng thi nhau tích trữ hàng hoá vàng bạc bất động sản... Dù có những tác hại như vậy nhưng vẫn có những nền kinh tế mắc chứng lạm phát phi mã mà tốc độ tăng trưởng vẫn tốt như Brasin và Itxaraen. Về các trường hợp này cho đến nay chúng ta chưa đủ thông tin và các công trình nghiên cứu giải thích một cách có khoa học và có căn cứ.

3. Siêu lạm phát xảy ra khi tốc độ tăng giá vượt xa mức lạm phát phi mã, được các nhà kinh tế xem như là căn bệnh chết người và không hề có một chút tác động gọi là tốt nào. Người ta đã dẫn ra các cuộc siêu lạm phát

nổ ra điển hình ở Đức năm 1920-1923, hoặc sau chiến tranh thế giới thứ hai ở Trung quốc và Hunggari...

Xem xét các cuộc siêu lạm phát xảy ra người ta đã rút ra một nét chung là: thứ nhất tốc độ lưu thông của tiền tệ tăng lên ghê gớm; thứ hai giá cả tăng nhanh và vô cùng không ở định; thứ ba tiền lương thực tế biến động rất lớn thường bị giảm mạnh; thứ tư cùng với sự mất giá của tiền tệ mọi người có tiền đều bị tước đoạt ai có tiền càng nhiều thì bị tước đoạt càng lớn; thứ năm hầu hết các yếu tố của thị trường đều bị biến dạng bóp méo hoặc bị thổi phồng do vậy các hoạt động kinh doanh rơi vào tình trạng rối loạn. Siêu lạm phát thực sự là một tai hoạ, song điều may mắn siêu lạm phát là hiện tượng cực hiếm. Nó đã xảy ra trong thời kỳ chiến tranh, sau chiến tranh.

Có thể có một cách phân loại lạm phát tùy theo tác động của chúng đối với nền kinh tế. Nhà kinh tế học người Mỹ PaunA. Samuelson đã phân biệt lạm phát cân bằng và có dự đoán trước với lạm phát không cân bằng và không được dự đoán trước. Theo Samuelson trong trường hợp lạm phát cân bằng và có dự đoán trước, toàn bộ giá cả đều tăng và tăng với một chỉ số ổn định được dự báo, mọi thu nhập cũng tăng theo. Chẳng hạn mức lạm phát là 10% và mọi người sẽ điều chỉnh hoạt động của mình theo thước đo đó. Nếu lãi suất thực tế là 6% một năm thì nay những người có tiền cho vay sẽ điều chỉnh mức lãi suất này lên tới 16% một năm. Công nhân viên chức sẽ được tăng lương lên 10% một năm... Vậy là một cuộc lạm phát cân bằng và có dự đoán trước đã không gây ra một tác hại nào đối với sản lượng thực tế, hiệu quả hoặc phân phối thu nhập.

Trên thực tế hiếm có thể xảy ra một cuộc lạm phát như vậy, vì khi một khối lượng tiền tệ được ném thêm vào lưu thông, giá cả mọi hàng hoá không vì thế mà tăng ngay, và nếu lạm phát chưa sang giai đoạn phi mã thì mức gia tăng mức đầu thường là thấp hơn mức tăng khối lượng tiền tệ, do vậy nhà nước đã có lợi về thu nhập và ngay khi mức giá cả tăng lên ngang hoặc cao

hơn mức tăng của khối lượng tiền tệ thì nhà nước vẫn có lợi vì giá trị tiền tệ của những người cho nhà nước vay tiền đã giảm đi. Chỉ đến khi toàn bộ giá cả kể cả lãi suất và tiền lương đều tăng theo mức lạm phát thu nhập của nhà nước mới cân bằng trên một mặt bằng giá cả mới. Hơn nữa trong thực tế rất khó dự báo được một chỉ số lạm phát ổn định, vì có khá nhiều yếu tố làm giá cả tăng vọt như: giá dầu mỏ đã tăng trong những năm 70, hay trong sự kiện chiến tranh vùng vịnh.

Song có thể thấy một loại lạm phát vừa phải được điều tiết đã xuất hiện ở một số nước có nền kinh tế thị trường. Loại lạm phát này có đặc trưng là mức độ lạm phát không lớn và ổn định, không tăng đột biến và nhà nước có thể điều tiết nó, tăng, giảm tùy theo các điều kiện cụ thể sao cho nó không gây ra các tác hại đáng kể cho nền kinh tế. Loại lạm phát này chỉ có thể xuất hiện ở những quốc gia mà ở đó bộ máy nhà nước đủ mạnh để kiềm chế tốc độ lạm phát khi cần. Sức mạnh của nhà nước thể hiện ở chỗ có đủ hiểu biết về lạm phát và các công cụ chống lạm phát (mà ngày nay đã có khá nhiều tài liệu nói đến), đồng thời phải có đủ ý chí và quyết tâm sử dụng các công cụ đó và giải quyết các hậu quả của nó. Trong những năm 80 ta đã thấy không ít quốc gia TBCN phát triển ở phương Tây đã làm được điều đó. Mức lạm phát mà họ duy trì được vào khoảng từ 3-6% một năm. Mức lạm phát này được xem như một chỉ số cộng thêm vào mức tăng lương thực tế, lãi suất thực tế mức tăng tổng sản phẩm xã hội thực tế.

Paul A. Samuelson còn nói tới một loại lạm phát không cân bằng và không dự đoán trước. Sự không cân bằng xảy ra là vì giá cả hàng hoá tăng không đều nhau và tăng vượt mức tiền lương.

Thứ hai, tiền tệ và thuế là hai công cụ quan trọng nhất để nhà nước điều tiết nền kinh tế đã bị vô hiệu hoá, vì tiền mất giá nên không ai tin vào đồng tiền nữa các biểu thuế không thể điều chỉnh kịp với mức độ tăng bất ngờ của lạm phát và do vậy tác dụng điều chỉnh của thuế bị hạn chế ngay cả trong

trường hợp nhà nước có thể “chỉ số hoá” luật thuế thích hợp mức lạm phát thì tác dụng điều chỉnh của thuế cũng bị hạn chế.

Thứ ba, phân phối lại thu nhập làm cho một số người nắm giữ các hàng hoá có giá cả tăng đột biến giàu lên một cách nhanh chóng và những người có các hàng hoá mà giá của chúng không tăng hoặc tăng chậm, và những người giữ tiền bị nghèo đi.

Thứ tư, kích thích tâm lý đầu cơ tích trữ hàng hoá, bất động sản và vàng bạc... gây ra tình trạng khan hiếm hàng hoá không bình thường và lãng phí.

Thứ năm, xuyên tạc, bóp méo các yếu tố của thị trường, làm cho các điều kiện của thị trường bị biến dạng hầu hết các thông tin kinh tế đều thể hiện trên giá cả hàng hoá, giá cả tiền tệ (lãi suất), giá cả lao động... một khi những giá cả này tăng hay giảm đột biến và liên tục thì những yếu tố của thị trường không thể tránh khỏi bị thổi phồng hoặc bóp méo.

Do những tác hại nêu trên, loại lạm phát không cân bằng và không dự đoán trước về cơ bản là có hại cho hoạt động của thị trường.

## CHƯƠNG II

# LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ ĐẶC TRƯNG

### I. LẠM PHÁT VIỆT NAM NHỮNG NĂM 1981- 1988

Lạm phát ở Việt Nam đã có từ lâu song ở đây chúng tôi muốn nói đến thời kỳ 1981-1988 trong thời kỳ 1976-1980, lạm phát ở Việt Nam “ngầm”, nghĩa là tuy chỉ số giá cả do nhà nước ấn định tăng không nhiều, nhưng chỉ số giá cả ở thị trường tự do tăng khá cao, mức tăng giá cả đã vượt xa mức tăng giá trị tổng sản lượng, cũng như thu nhập quốc dân: trong thời gian 1976-1980, giá trị trị tổng sản lượng tính theo giá năm 1982 đã tăng 5. 8%, thu nhập quốc dân sản xuất đã tăng 1, 5%, nhưng mức giá trị đã tăng 2, 62 lần:

#### 1 - Thực trạng:

Bước vào những năm 80, lạm phát đã bộc phát “công khai”, và trở thành lạm phát phi mã với mức tăng giá 3 chữ số.

Chỉ số bán lẻ (năm trước =100)

Thị trường nhà nước kiểm soát là thị trường mà các giá cả do nhà nước qui định.

Lạm phát ở Việt Nam đã ở mức phi mã, năm cao nhất đã đạt tới chỉ số tăng giá 557% vượt qua mức lạm phát phi mã. Song những biểu hiện và tác hại của nó không kém gì siêu lạm phát.

Thứ nhất, qua bảng trên ta thấy từ năm 1981-1988 chỉ số tăng giá đều trên 100% một năm; những năm đầu 80 mức tăng này là trên 200%, đến năm



1983 và 1984 đã giảm xuống, nhưng từ năm 1986 đã tăng vọt tới mức cao nhất 557%, sau đó có giảm; như vậy là mức lạm phát cao và không ổn định.

Thứ hai, tốc độ lưu thông tiền tệ tăng nhanh vì dân chúng không ai muốn giữ tiền, người ta bán song hàng phải mua ngay hàng khác, hoặc vàng hoặc đô la, không ai dám giữ tiền lâu trong tay, vì tốc độ mất giá của nó quá nhanh. Song ở Việt Nam vòng quay của đồng tiền qua ngân hàng nhà nước lại không tăng lên mà giảm đi, vì cơ chế hoạt động của ngân hàng quá kém không đáp ứng được nhu cầu gửi và rút tiền của các chủ kinh doanh và dân cư.

Thứ ba, tiền lương thực tế của dân cư bị giảm mạnh, ở Việt Nam trước năm 1988, hầu hết các giá cả do nhà nước qui định. Trong những năm 80 nhà nước đã nhiều lần tăng giá. Trước năm 1985, mức tăng giá do nhà nước qui định không lớn, tuy mức tăng giá ở thị trường tự do cao hơn nên nhà nước đã không bù giá vào lương, tiền lương thực tế đã giảm xuống. Từ năm 1986 nhà nước đã bù giá vào lương ngay sau khi tăng giá.

Nhưng tiền lương thực tế vẫn giảm mạnh vì nhà nước đã không khống chế được thị trường tự do. Giá nhà nước tăng một lần thì giá thị trường tự do tăng 1,5 lần. Nhà nước lại không cung cấp đủ hàng cho dân cư theo giá nhà nước, nên mọi người phải mua hàng ngoài thị trường tự do với giá cao hơn, mặt khác những người được nhà nước bù giá chỉ là những người làm trong khu vực nhà nước còn số đông dân cư thì không được bù giá như vậy.

Thứ tư những người gửi tiền và có tiền cho vay đều bị tước đoạt, vì mức lãi suất so với lạm phát.

Thứ năm, các yếu tố của thị trường Việt Nam bị thổi phồng và bóp méo. Do giá cả nhà nước định đã không phải là giá cả thị trường, luôn thấp hơn giá cả thị trường tự do, và lại tăng theo từng chu kỳ, nên đã khuyến khích xu hướng đầu cơ và tích trữ hàng hoá kiếm lợi. Các xí nghiệp đã tìm mọi cách để dự trữ vật tư, không cần kinh doanh cũng có lợi. Dân chúng phải

dự trữ nhu yếu phẩm. Tình trạng khan hiếm hàng hoá, khan hiếm vốn được phóng đại, các nhu cầu giả tạo tăng lên, bức tranh thực của nền kinh tế bị xuyên tạc, lãi giả, lỗ thật.

Những biểu hiện trên đây của lạm phát Việt Nam tuy mới trong giai đoạn phi mã, nhưng cũng đã gần như đầy đủ các nét chung của giai đoạn siêu lạm phát.

Một điều đáng chú ý là trước năm 1988, nhà nước đã áp dụng nhiều biện pháp, nghị quyết chống lạm phát, nhưng vẫn không kiểm chế và kiểm soát được lạm phát. Chỉ số giảm phát vẫn tăng giảm thất thường ngoài dự tính của nhà nước.

## **2 - Những đặc trưng chủ yếu của lạm phát thời kỳ này.**

Lạm phát ở Việt Nam cũng có những biểu hiện chung giống các nước khác trên thế giới: như chỉ số giá cả nói chung tăng phổ biến, do vậy giá trị của đồng tiền giảm. Song lạm phát ở Việt Nam có những đặc điểm riêng do những điều kiện chính trị, kinh tế, xã hội cụ thể của Việt Nam qui định.

Lạm phát của một nền kinh tế kém phát triển trong đó khu vực kinh tế nhf nước giữ địa vị thống trị.

Nền kinh tế Việt Nam kém phát triển vào bậc nhất trên thế giới tình trạng kém phát triển này thể hiện ở một chỉ tiêu tính bình quân đầu người sau đây.

Tuy khu vực nhà nước chiếm phần lớn số vốn có định và chất xám trong nước, nhưng lại chỉ có thể làm ra từ 30 đến 37% tổng sản phẩm xã hội trong suốt những năm 80. Một điều đặc biệt quan trọng đáng chú ý là các xí nghiệp quốc doanh nhìn chung đã nộp ngân sách nhà nước một số tiền thấp rất xa so với số tiền mà ngân sách nhà nước đã phải bao cấp cho nó qua các kênh bù lỗ, bù giá, bù cho việc cấp phát tín dụng với lãi suất thấp, bù cho việc bán

hàng nhập khẩu với giá rẻ v. v..Có năm số tiền mà ngân sách nhà nước phải bao cấp đã lớn gấp ba lần số tiền mà khu vực quốc doanh nộp vào ngân sách nhà nước. Tình trạng lãi giả lỗ thật là khá phổ biến nếu so sánh với khu vực kinh doanh tư nhân thì sự kém cỏi về hiệu quả lại càng rõ. Báo nhân dân ngày 12-11-1988 cũng đã đưa ra một sự so sánh khá lý thú: Tại trung tâm thương nghiệp Đà Nẵng, nếu cùng chiếm một diện tích kinh doanh như nhau, nhưng thương nghiệp quốc doanh chỉ nộp ngân sách nhà nước 11 triệu trong quý một, trong khi đó thương nghiệp tư nhân đã nộp cho ngân sách 351 triệu đồng.

Vậy là đáng lẽ khu vực kinh tế nhà nước phải là nguồn thu chủ yếu của ngân sách, thì trong những năm 80, ngược lại nó đòi hỏi ngân sách nhà nước quá lớn. Sự phân tích trên cho thấy là khu vực kinh tế nhà nước ở Việt Nam chiếm một tỷ trọng lớn nhất về tài sản cố định, lao động lành nghề và chất xám, nhưng lại làm ăn kém hiệu quả nhất, hàng năm đòi hỏi ngân sách nhà nước bao cấp lớn nhất, khu vực kinh tế tập thể cũng vậy; chỉ có khu vực tư nhân làm ăn có hiệu quả, nhưng lại chiếm một tỷ trọng nhỏ trong nền kinh tế. Nguồn thu chủ yếu của ngân sách nhà nước trông chờ từ khu vực kinh tế nhà nước và kinh tế tập thể, nhưng các khu vực này trên thực tế đã không đóng góp gì cho ngân sách nhà nước nếu so với phần nhà nước phải bao cấp. Hơn nữa các khu vực này lại luôn luôn đòi hỏi ngân sách nhà nước phải ưu đãi và bao cấp cho họ, vì họ là của nhà nước, của tập thể, của “XHCN”... Đó là nguyên nhân chủ yếu dẫn tới lạm phát và một khi lạm phát bùng nổ, đã làm cho thị trường rối loạn, lời lỗ khó xác định, các hướng kinh doanh có hiệu quả và không có hiệu quả lẫn lộn. Trong tình trạng đó, các đơn vị kinh doanh phải đẩy mạnh các hoạt động đầu cơ ăn chênh lệch giá có lợi hơn là tìm hướng kinh doanh có hiệu quả. Sự giảm sút hiệu quả kinh doanh càng nghiêm trọng hơn và do vậy lạm phát lại càng cao hơn. Cái vòng xoay hiệu quả giảm sút dẫn đến thu không đủ chi và lạm phát, rồi lạm phát lại làm cho hiệu quả giảm sút... cứ thế quay, thật nguy hiểm.

Lạm phát của một nền kinh tế mà độc quyền nhà nước có vị trí thống trị trên mọi lĩnh vực, cơ chế quan liêu mệnh lệnh, bao cấp nặng nề.

Như chúng ta đã biết, trong một nền kinh tế thị trường cạnh tranh phát triển tất dẫn đến tình trạng độc quyền và độc quyền khi mới xuất hiện có những ý nghĩa tiến bộ như: để giành lấy vị trí độc quyền, các công ty phải cải tiến lao động áp dụng tiến bộ kỹ thuật, tập trung các nguồn lực... Nhưng khi đã giữ được trí độc quyền rồi, thì các công ty này lại tìm cách duy trì vị trí của mình bằng cách bóp chết các địch thủ và ít chú ý đến việc cải tiến quản lý kỹ thuật, chính điều này đã dẫn đến suy thoái và khủng hoảng. Ở Việt Nam nhiều ngành đã hợp nhất tất cả các xí nghiệp lại thành một doanh nghiệp duy nhất và trong các lĩnh vực này không thể còn tồn tại một sự cạnh tranh nào. Cùng với chế độ độc quyền nhà nước, cơ chế mệnh lệnh quan liêu bao cấp đã ngự trị bền vững và bám rễ sâu chắc vào bộ máy kinh tế nhà nước Việt Nam, các cơ sở kinh tế một thời làm gì cũng phải xin lệnh cấp trên. Sản xuất cái gì, mẫu mã gì, bán ở đâu, do ai cung cấp vật tư, thiết bị, được tuyển bao nhiêu công nhân viên, lương mỗi người bao nhiêu v. v..đều do cấp trên qui định. Cơ chế quan liêu này đã xóa hết tính độc lập tự chủ của các cơ sở. Chế độ độc quyền của nhà nước và cơ chế kinh tế kế hoạch, quan liêu, mệnh lệnh, bao cấp đã triệt tiêu mất các quan hệ thị trường ở Việt nam, làm cho nền kinh tế Việt Nam xa lạ với thị trường.

Chính chế độ độc quyền và cơ chế quan liêu bao cấp đã là một trong những nguyên nhân chủ yếu đưa nền kinh tế Việt Nam tới tình trạng kém hiệu quả và lạm phát cao.

Lạm phát của một nền kinh tế đóng cửa và phụ thuộc một chiều vào các nguồn tài trợ bên ngoài. Nền kinh tế Việt Nam cho đến năm 1988 về cơ bản vẫn là vẫn là một nền kinh tế đóng cửa, tuy đã có luật đầu tư khả cởi mở. Từ trước năm 1988 về trước, dường như có rất ít các nhà đầu tư nước ngoài vào Việt Nam, các biên giới bị đóng cửa chặt hầu như không có buôn bán biên

giới, chính sách hải quan khá chặt chẽ không khuyến khích xuất nhập khẩu, chính sách xuất nhập cảnh cũng chặt chẽ không kém. Hậu quả là các đồng vốn, hàng hoá... đã không du nhập vào Việt Nam được mặc dù thị trường Việt Nam rất thiếu vốn và hàng hoá. Tình trạng khan hiếm hàng hoá trên thị trường đã không được giải quyết bằng cách nhập khẩu hàng hoá bổ xung. Đầu cơ phát triển, càng làm cho cung cầu không cân đối, đẩy giá cả lên cao hơn.

Ngoài những đặc trưng chủ yếu trên đây, ta còn có thể kể ra các đặc trưng khác của lạm phát Việt Nam như:

- Lạm phát của một nền kinh tế mà cơ cấu của nó bao gồm những ngành kém hiệu quả được ưu tiên phát triển.

- Lạm phát của một nền kinh tế chịu hậu quả nặng nề của các cuộc chiến tranh kéo dài nhiều năm. Do vậy những khoản chi tiêu cho quốc phòng lớn, những khoản chi phí đã làm tăng sự thâm hụt ngân sách và gia tăng lạm phát.

- Việt nam là nước nông nghiệp mà năm nào cũng có nơi bị thiên tai hạn hán lũ lụt, mất mùa nặng nề, nên ngân sách phải trợ cấp vùng lũ lụt.

Từ những phân tích các đặc trưng của lạm phát, ta có thể thấy được những nguyên nhân của lạm phát của thời kỳ 1981-1988.

Trước hết ta có thể tìm thấy nguyên nhân của lạm phát từ trong chính các thể chế kinh tế ở Việt Nam, từ chế độ công hữu tràn lan đến cơ cấu kinh tế quan liêu bao cấp, mệnh lệnh, đóng cửa... Chính thể chế kinh tế này đã làm cho nền kinh tế hình thành và phát triển theo hướng tăng chi phí, tách rời nhu cầu, cô lập với thị trường thế giới, do vậy mà không thể tạo môi trường kinh doanh có hiệu quả cho các xí nghiệp các công ty, thúc đẩy mất cân đối cung cầu, thu và chi ngân sách... Thể chế kích thích xu hướng phát triển không có hiệu quả, không trừng phạt các xí nghiệp làm ăn thua lỗ. Đó là

nguyên nhân sâu xa đưa nền kinh tế nước ta lâm vào tình trạng lạm phát phi mã.

Thứ hai những nguyên nhân của lạm phát từ trong chính các thể chế chỉ đạo sai lầm của bộ máy nhà nước: cơ cấu không suất phát từ hiệu quả, chính sách lãi suất quá thấp so với mức trượt giá làm dân chúng không muốn gửi tiết kiệm, các ngân hàng chỉ làm chức năng phát hành thu giữ mà không làm chức năng kinh doanh tiền tệ và vốn, không biết đầu tư vào ngành có hiệu quả, chính sách tài chính chỉ tính đến việc tận thu và phát hành tiền để chi mà không biết nuôi dưỡng các nguồn thu, vay của dân để chi v. v.. Những chính sách này trên thực tế đã làm cho các nguồn thu ngày càng cạn kiệt, ngân sách ngày càng thiếu hụt và lạm phát gia tăng là một điều không tránh khỏi.

Thứ ba, nguyên nhân lạm phát do những điều kiện khách quan gây ra như chiến tranh, thiên tai...

Những đặc trưng trên đây cho thấy lạm phát ở Việt Nam thời kỳ này khác hẳn với các nước phương Tây.

## **II. LẠM PHÁT NƯỚC TA NHỮNG NĂM 1990-1995**

### **1 - Đổi Mới Cơ Chế, chính sách.**

Những kết quả bước của quá trình đổi mới cơ chế, chính sách giá theo đường lối đại hội VI và đại hội VII của đảng của Đảng Cộng sản Việt Nam được thể hiện trước hết và về cơ bản là cơ chế và chính sách giá đã chuyển biến theo hướng xoá bỏ cơ chế tập trung, quan liêu bao cấp, thông qua hệ thống hai giá chuyển mạnh sang cơ chế một giá kinh doanh phù hợp với quan hệ cung cầu và thị trường, bắt đầu từ giá mua nông sản, thủy sản, giá bán lẻ hàng tiêu dùng và dịch vụ... Và đến nay hầu hết các loại vật tư chủ yếu ; mở rộng quyền tự chủ về giá, đi đôi với đổi mới cơ chế kế hoạch hoá, tự chủ về vốn tự chịu trách nhiệm về lời lỗ trong sản xuất kinh doanh.

Việc điều hành kinh tế vĩ mô của nhà nước đã có sự đồng bộ trên các mặt tài chính, tiền tệ và điều hoà thị trường giá cả, bội chi ngân sách và nhu cầu tín dụng vốn lưu động cho các tổ chức kinh tế được bù đắp chủ yếu bằng nguồn vay dân; ngân hàng đã có dự trữ đủ sức can thiệp hai thị trường vàng và đô la không để xảy ra đột biến giá, lạm phát đã được kìm chế và giảm thấp là kết quả nổi bật trong năm 1992.

Giá cả thị trường có xu hướng đi vào ổn định. Chỉ số giá bán lẻ hàng hoá dịch vụ trong những tháng đầu năm 1992 tăng 5-6% tháng. Từ tháng 3-1992 tốc độ tăng giá liên tục giảm, mức tăng giá bình quân hàng tháng từ 3, 5% trong quý I, xuống 0, 75% trong quý II và xuống còn 0, 2% trong quý III, mức tăng giá hàng tháng trong quý IV là 1, 05% tuy cao hơn quý II và III nhưng thấp hơn nhiều so với mức tăng giá trong quý IV các năm trước. Mức tăng giá cả năm là 17, 49% thấp hơn mức Quốc hội đề ra từ đầu năm (30-40%).

Sở dĩ đạt được sự ổn định như trên là do kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố, nhưng trước hết là chính sách quản lý chặt chẽ khối lượng tiền tệ tăng thêm, mở rộng việc phát hành các tín phiếu, kỳ phiếu để thu hút mạnh số tiền nhàn rỗi trong dân, cải tiến một bước công tác điều hoà lưu thông tiền tệ, xoá dần bao cấp qua ngân sách và tín dụng, chấn chỉnh công tác quản lý ngoại hối với sự can thiệp trực tiếp của ngân hàng và thị trường vàng và đô la, đồng thời trong lĩnh vực giá đã tiếp tục đổi mới và hoàn thiện cơ chế quản lý, gắn liền với quá trình chống lạm phát, được thực thi trong cuộc sống bằng các giải pháp tình thế và cả các giải pháp cơ bản lâu dài.

Từ tháng ba năm 1989 lần đầu tiên sau nhiều năm lạm phát nghiêm trọng trong việc thực hiện các giải pháp chống lạm phát cao đã chú trọng đến khâu trọng tâm cần xử lý là chính sách tiền tệ, tín dụng. Do đó cũng là lần đầu tiên áp dụng chính sách lãi suất phù hợp với qui luật của cơ chế thị trường: đưa lãi suất huy động tiết kiệm lên cao hơn tốc độ trượt giá. Lãi suất huy động và cho vay các tổ chức kinh tế cũng được dịch gắn với lãi suất huy

động tiết kiệm và chỉ số trượt giá thị trường, rút ngắn kỳ hạn 3 năm (ngắn) và 5 năm (dài) về tiền gửi tiết kiệm xuống không kỳ hạn và kỳ hạn ba tháng. Giải pháp tình thế này đã có tác dụng quan trọng chặn đứng lạm phát cao. Mức lạm phát bình quân tháng từ 14, 2% năm 1988 giảm xuống còn 2, 5% năm 1989.

Mức lạm phát được kìm chế trong cả sáu tháng đầu năm 90, đã đẩy lùi nguy cơ khủng hoảng kinh tế- chính trị- xã hội, tạo điều kiện cải thiện quan hệ kinh tế với các tổ chức tài chính thế giới và góp phần ổn định chính trị xã hội tạo được lòng tin trong nước và trên thế giới về tính đúng đắn về cuộc đổi mới ở nước ta.

Tuy nhiên trong việc áp dụng biện pháp tình thế nâng lãi suất tiết kiệm và điều hành chính sách lãi suất nói chung cũng đã làm nảy sinh những mâu thuẫn mới, ngoài tác dụng tích cực có gây một số tiêu cực cho nền kinh tế, đó cũng chính là một trong những nguyên nhân dẫn đến tái lạm phát cao (so với năm 1989 và đầu 1990) từ quý III/1990 cho đến đầu năm 1992 (tốc độ trượt giá hàng hoá hàng tháng bình quân quý III/1990 là 4, 5%, quý IV/1990 là 7, 6% và bình quân tháng của năm 1991 là 4, 5%.

Lãi suất ngân hàng không được điều chỉnh kịp thời, tương ứng với tình hình lạm phát theo đúng tính chất tình thế của công cụ này, nên có lúc đã trở thành quá cao so với chỉ số trượt giá. Đã kích thích tăng tiền gửi quá mức, thu hẹp đầu tư cho sản xuất và lưu thông gây khó khăn cho kinh tế quốc doanh trong quá trình phục hồi và sắp xếp lại. Nhưng từ quý III/1990 lãi suất trở lên thấp xa so với tốc độ trượt giá, sinh ra bao cấp trở lại cho kinh tế quốc doanh và phát sinh nhu cầu vốn giả tạo từ cơ sở.

Việc áp dụng biện pháp tình thế sử dụng chính sách lãi suất ngân hàng để chống lạm phát cao trong năm 1989 và kéo dài đến quý I/1990 đã làm cơ chế ngân hàng bị méo mó trái qui luật, lãi suất cho vay thấp hơn lãi suất huy động tiền tiết kiệm. Tình trạng này tuy có được khắc phục dần trong năm



1991 nhưng đã làm cho ngân hàng càng cho vay càng lỗ, bù lỗ ngân sách cho ngân hàng và ngân hàng không chuyển sang kinh doanh được. Tình trạng bao cấp trong tín dụng trong kinh tế quốc doanh ( lãi suất tín dụng thấp hơn tốc độ trượt giá ) đã che giấu thực trạng lỗ của khu vực này, hình thành nhu cầu giả tạo về vốn. Việc sử dụng vốn vay kém hiệu quả nợ khó đòi có lúc đã lên đến 20% dư nợ tín dụng của ngân hàng nhà nước. Do vậy chủ trương “chống bao cấp qua giá đồng bộ với chống bao cấp qua vốn” đã không được kiên trì và thực thi có hiệu quả.

Việc áp dụng biện pháp tình thế nâng lãi suất tiết kiệm không đồng bộ với thi hành các biện pháp cơ bản chấn chỉnh kinh tế quốc doanh đổi mới chính sách tài chính tiền tệ thay đổi chính sách tiền lương, sắp xếp đi lao động, trước hết là biên chế khu vực hành chính sự nghiệp, các chính sách bảo hiểm chuyển ngân hàng sang kinh doanh thực sự, làm lành mạnh thị trường vốn... Cho nên những nguyên nhân tiềm tàng của lạm phát vẫn còn tồn tại.

Từ những bài học kinh nghiệm rút ra trong quá trình thực thi các giải pháp chống lạm phát mang tính tình thế của thời kỳ 1989-1991 mà năm 1992 trong việc điều hành nền kinh tế bằng các biện pháp vĩ mô của nhà nước đã có sự đồng bộ trên các mặt tài chính- tiền tệ và điều hoà thị trường giá cả, bội chi ngân sách và nhu cầu tín dụng vốn lưu động cho các tổ chức kinh tế được bù đắp chủ yếu bằng nguồn vay dân; ngân hàng đã có dự trữ đủ sức can thiệp hai thị trường vàng và đô la không để xảy ra đột biến và kết quả là lạm phát đã được kìm chế. Đó chính là tính hiện thực của các giải pháp chống lạm phát, đồng thời cũng là thành công trong điều hành vĩ mô nền kinh tế Việt Nam trong quá trình chuyển đổi kinh tế càng làm sáng tỏ luận điểm đúng đắn: chống lạm phát và chuyển sang cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước là hai quá trình đan xen xoắn xuýt với nhau, làm tiền đề và tạo điều kiện cho nhau để đạt tới những mục tiêu cơ bản: tăng trưởng kinh tế kìm chế và đẩy lùi lạm phát bảo đảm cán cân thanh toán thương mại và đảm bảo công bằng xã

hội của quá trình đổi mới cơ chế kinh tế và cơ chế quản lý do Đảng ta khởi xướng từ đại hội VI (1986).

Tuy lạm phát đã được kiềm chế và đang có xu hướng giảm, song tình hình thị trường và giá cả của năm qua cũng bộc lộ một số tồn tại đó là:

Do được mùa lương lúa hàng hoá tăng nhưng việc tiêu thụ chưa được giải quyết tích cực nên giá thóc ở hai vùng đồng bằng đều xuống thấp chưa thực sự khuyến khích nông dân sản xuất lương thực.

Hàng ngoại tràn vào nhiều qua nhập lậu đã gây khó khăn cho sản xuất trong nước nhiều mặt hàng phải giảm giá, chịu lỗ.

Việc điều hoà lưu thông tiền tệ chưa được cải tiến đáng kể, các doanh nghiệp thiếu vốn nhưng không vay ngân hàng do lãi suất ngân hàng vẫn còn cao.

Những kết quả đạt được của quá trình đổi mới cơ chế và chính sách giá và chống lạm phát trong những năm qua khẳng định: đường lối chủ trương đổi mới do Đảng ta khởi xướng từ đại hội VI đến nay là đúng đắn.

## **2 - Thực trạng năm 1994-1995.**

Lạm phát đã được kiềm chế và giảm thấp là kết quả nổi bật của năm 1992 và 1993. Đến năm 1994 và 1995 lạm phát lại gia tăng. So với hai năm gần đây tốc độ lạm phát 7 tháng đầu năm 1995 ở mức cao nhất (7 tháng đầu năm 1993 là 3,9% và 7 tháng đầu năm 1994 là 7,2%). Lạm phát ở mức đáng lo ngại là các nguyên nhân chủ yếu sau:

Về cân đối ngân sách nhà nước.

- Tuy kế hoạch thu chi ngân sách nhà nước được giao cho các Bộ, cho các địa phương từ cuối tháng 12 năm 1994, nhưng đến nay kế hoạch thu đạt ở mức thấp. Sở dĩ như vậy là do một số nguồn thu không có cơ sở vững chắc, thất thu thuế nghiêm trọng ở một số lĩnh vực, cơ chế thiếu đồng bộ,

nhất quán. Khu vực kinh tế ngoài quốc doanh phát triển mạnh chiếm 24% GDP nhưng chỉ nộp có 11% số thu về thuế và phí. Tình trạng tác động mạnh đến tiến độ chi ngân sách Nhà nước, đặc biệt là cho đầu tư phát triển. Thêm vào đó việc thanh toán các khoản nợ xây dựng cơ bản tập trung trong năm 1994 chuyển sang lớn, một số nguồn chi phát sinh như nợ nước ngoài, chi thực hiện ngân sách xã hội... Trong khi nguồn bù đắp ngân sách bằng con đường tín dụng trong nước và quốc tế hết sức khó khăn, tạo áp lực cho việc gia tăng cung cấp tiền tệ trong nền kinh tế.

Về tổ chức điều hành nền kinh tế thông qua chính sách tiền tệ.

- Mặc dù ngân sách nhà nước có nhiều cố gắng trong việc quản lý điều hành nền kinh tế bằng chính sách tiền tệ, nhưng trong những năm gần đây nổi lên một số vấn đề.

Việc thực hiện, duy trì không nghiêm ngặt tỷ lệ dự trữ tiền mặt bắt buộc đối với các ngân hàng thương mại ; việc tăng vốn tín dụng và chậm thu hồi vốn tín dụng đến hạn phải trả của các ngân hàng thương mại làm gia tăng tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế.

Việc mở rộng và phát triển các nghiệp vụ trong kinh doanh của ngân hàng thương mại và chính sách sử dụng ngoại tệ trong nền kinh tế thời gian qua vừa qua làm tăng lượng tiền gửi vào ngân hàng, làm tăng hệ số tiền, do đó làm tăng tổng phương tiện thanh toán.

Mức nợ tín dụng của ngân hàng thương mại tăng quá nhanh; nhiều lĩnh vực đầu tư kém hiệu quả, dàn trải, tình trạng các công trình dở dang phổ biến làm trầm trọng thêm sự mất cân đối hàng – tiền trong nền kinh tế. Hơn nữa, lượng tiền mặt trong lưu hành không còn thu hút qua kênh ngân hàng, tạo áp lực khá đối với giá cả thị trường, đặc biệt khi có sự biến động về giá cả.

Có nhiều ý kiến khác nhau khi xem xét nguyên nhân của lạm phát của nước ta trong thời gian qua. Một số ý kiến cho rằng thâm hụt ngân sách nhà

nước trong thời gian qua. Một số ý kiến cho rằng thâm hụt ngân sách nhà nước, quản lý điều hành thị trường trong thời gian qua không tốt gây ra tình trạng thiếu một số mặt hàng như gạo, xi măng, giấy... ; xuất khẩu hàng lậu tăng, mở rộng quá mức hạn tín dụng của các ngân hàng thương mại... làm cho lạm phát gia tăng. Do đó cần phải làm rõ mối quan hệ của các nhân tố trên với tình trạng lạm phát gia tăng trong thời gian qua.

- Thứ nhất, việc thâm hụt ngân sách thường xuyên và khó khăn trong việc tìm kiếm nguồn bù đắp lượng thâm hụt này, tạo nên áp lực tăng cung tiền. Tuy nhiên nếu việc bù đắp lượng thâm hụt này bằng con đường tín dụng nhà nước như bán trái phiếu chính phủ thì không ảnh hưởng gì tới chỉ số giá cả hàng hoá và dịch vụ trên thị trường. Nhiều nước trên thế giới có thời kỳ thâm hụt ngân sách tăng nhưng tỷ lệ lạm phát vẫn được duy trì ở một mức nhất định. Do vậy thâm hụt ngân sách nhà nước không phải là nguyên nhân trực tiếp gây ra lạm phát.

- Thứ hai, tình trạng biến động lớn về giá cả một số loại hàng hoá trong thời gian vừa qua do mất cân đối cung cầu về loại hàng hoá trên thị trường. Nếu như cung tiền tệ không đổi thì sự tăng giá đột biến với một số mặt hàng làm thay đổi cơ cấu tiêu dùng trong xã hội, thực hiện phân phối lại giữa các cá nhân và các tổ chức trong nền kinh tế. Do vậy sự sốt giá đối với một số loại hàng hoá không phải là nguyên nhân chủ yếu của lạm phát trong thời gian qua. Tuy nhiên trên thực tế sự tăng giá đột biến cũng tạo ra áp lực tăng cung tiền tệ, làm thay đổi lượng tiền mặt dự trữ trong dân thông qua ngân hàng tác động đến chỉ số giá cả.

- Thứ ba, xuất khẩu lậu qua một số loại hàng hoá, đặc biệt là gạo tạo nên mất cân đối cung cầu đẩy giá cả loại hàng hoá đó lên chừ không ảnh hưởng đến tình trạng lạm phát ở nước ta trong thời gian qua.

Thứ tư việc tăng quy mô tín dụng của các ngân hàng thương mại ảnh hưởng trực tiếp đến lạm phát. Việc tăng vốn tín dụng cho ngân hàng thương

làm tăng cơ số tiền; mở rộng quy mô tín dụng làm tăng hệ số tiền, làm cho tổng phương tiện thanh toán trong nền kinh tế tăng. Các NHTM di vay để cho vay các nguồn lực tài chính tạm thời nhàn rỗi, thực hiện việc tích tụ tập trung vốn, tăng hiệu quả sử dụng vốn trong nền kinh tế cần được phát huy. Để kiềm chế lạm phát do hoạt động tín dụng ngày càng mở rộng của hệ thống NHTM là chức năng của ngân hàng Nhà nước, thông qua các nghiệp vụ của nó; tuyệt nhiên không nên khống chế hạn mức tín dụng tự huy động trong nền kinh tế để tái đầu tư.

### **III. MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ.**

Nói chung ở Việt Nam không ai cho rằng có thể và cần phải loại bỏ lạm phát trong điều kiện tăng trưởng ở mức hai con số. Song lạm phát ở mức nào thì tồn tại hai ý kiến khác nhau:

Luồng ý kiến thứ nhất cho rằng, nên kiểm soát lạm phát ở mức 1, 2-1, 5 lần tốc độ tăng trưởng là có thể chấp nhận được.

Luồng ý kiến thứ hai cho rằng cần kiểm soát lạm phát ở mức bằng hoặc thấp hơn mức độ tăng trưởng.

Việc xét lạm phát trong mối quan hệ với tăng trưởng là đúng, nhưng cần phải nắm chặt với tình hình thực tế của đất nước và kinh nghiệm của các nước có điều kiện giống ta. Bởi lẽ, ở các nước tư bản phát triển, trong giai đoạn suy thoái vừa qua, tốc độ tăng trưởng của họ rất thấp(0-2%) do đó họ có thể chấp nhận lạm phát ở mức 2-3%(tức là cao hơn mức độ tăng trưởng) để kích thích tăng trưởng. Song ở các nước đang phát triển, đặc biệt là nước có tốc độ tăng trưởng cao ở giai đoạn đầu như nước ta, thì quan điểm giữ tốc độ lạm phát cao hơn mức độ tăng trưởng là rất nguy hiểm, điều này thể hiện ở 2 góc độ:

- Thứ nhất, kinh nghiệm các nước cho thấy, khi lạm phát lên tới trên 10% thì Chính phủ không còn kiểm soát được nữa và nền kinh tế rơi vào thế không ổn định.

- Thứ hai, nếu chú ý tới mối quan hệ nhân quả giữa lạm phát và tăng trưởng, thì có thể thấy vòng xoáy như sau: lạm phát cao -> lãi suất cao -> đầu tư thấp -> tăng trưởng chậm. Ví dụ lạm phát là 15% thì lãi suất phải là 22- 27% với mức lãi suất này các doanh nghiệp không dám mạo hiểm đầu tư do đó tỷ lệ đầu tư sẽ thấp và tốc độ tăng trưởng sẽ chậm. Trong số các nước khu vực Philippin là một bài học rất rõ. Trong những năm 60-70 đây là một nước có triển vọng cao nhất trong vùng nhưng sau đó do tỷ lệ lạm phát cao hơn tốc độ tăng trưởng kinh tế nên nền kinh tế nước này bị tụt hậu dần so với các nước trong khu vực khác.

Từ phân tích trên chúng tôi cho rằng phải có việc duy trì tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ lạm phát là mục tiêu hàng đầu trong điều kiện nền kinh tế tăng trưởng hai con số nếu không chúng ta sẽ làm lại con đường mà Philippin đã đi.

Vậy để kiểm soát theo mục tiêu trên thì phải làm gì?

Nền kinh tế nước ta đã vượt qua được thời kỳ rối loạn lạm phát như những năm 1986-1991 không thể tái diễn, nhưng sắp tới chúng ta sẽ phải đương đầu với lạm phát cơ cấu. Tức là sự mất cân đối trong cơ cấu phát triển của nền kinh tế. Đây là hệ quả tất yếu của quá trình tăng trưởng ở giai đoạn đầu và rất khó tránh khỏi. Tuy nhiên nếu chính phủ thực sự quan tâm, thì ảnh hưởng của nó sẽ giảm đi.

## CHƯƠNG III

# **KIỂM CHẾ LẠM PHÁT VÀ CHỐNG LẠM PHÁT Ở NƯỚC TA**

### **I. NHÀ NƯỚC VÀ LẠM PHÁT**

Sau 5 năm đi vào cơ chế thị trường, Việt Nam đã thành công đáng kể trong việc giảm dần chỉ số lạm phát. Nếu năm 1991 chỉ số lạm phát ở mức 67%, thì năm 1992 chỉ số đó là 17%, năm 1993 là 5, 2%, năm 1994 là 14, 4%, và ba tháng đầu năm 1995 là trên 6%. Từ thực tế đó chúng ta có thể rút ra là, trong nền kinh tế thị trường lạm phát là một hiện tượng kinh tế-xã hội đương nhiên. Như chúng ta đã biết, lạm phát đã từng xảy ra rất sớm trong lịch sử nhân loại. Trong xã hội hiện đại, nhất là sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, lạm phát đã trở thành hiện tượng kinh tế mang tính phổ biến trên toàn thế giới, từ các nước nghèo đến các nước giàu có nền kinh tế phát triển cao.

Có ý kiến cho rằng, trong nền kinh tế thị trường “ lạm phát là hiện tượng phổ biến khi lưu thông dấu hiệu giá trị không có vàng đảm bảo”. Các ý kiến khác lại cho rằng “ lạm phát là một chính sách khai thác gián tiếp đặc biệt nhanh chóng và tối đa nhất các hình thức phân phối lại, song không phải là vô hạn, đối với giá trị vật chất của xã hội mà Nhà nước của mỗi giai cấp cầm quyền sử dụng để đáp ứng nhu cầu chi tiêu và lợi ích cấp bách của nhà nước”.

Quả thật lạm phát trong hiện đại không thể tách rời việc sử dụng tiền dấu hiệu thuần túy và nhà nước sử dụng lạm phát như một chính sách tài chính quan trọng. Nhưng đó chỉ là điều kiện hoạt động của lạm phát chứ

chưa quyết định sự tồn tại của lạm phát. Tính tất yếu của lạm phát trong nền kinh tế thị trường chính là sự phát triển mất cân đối của nền kinh tế đó. Do sự phát triển mất cân đối của nền kinh tế thị trường, quan hệ cung cầu về hàng hoá vận động trong trạng thái cân bằng, hoặc là cầu lớn hơn cung, hoặc là cung lớn hơn cầu, lạm phát chính là bắt nguồn chủ yếu từ tình trạng cầu về hàng hoá và dịch vụ lớn hơn cung về hàng hoá và dịch vụ, khiến cho giá cả hàng hoá và dịch vụ tăng lên mang tính phổ biến.

Chính sách lạm phát thực chất là tổng hoà những giải pháp của một nhà nước nhằm sử dụng lạm phát để thực thi các mục tiêu kinh tế xã hội trong từng thời kỳ nhất định. Nó bao gồm việc lợi dụng mặt tích cực của lạm phát và ngăn chặn và kiểm chế hậu quả của việc lợi dụng ấy, nhằm tạo ra một môi trường thuận lợi để phát triển, tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm cho xã hội. Rõ ràng chính sách lạm phát của các nhà nước hiện đại không chỉ bó hẹp ở việc in tiền để bù đắp bội chi ngân sách, mặc dù nó vẫn là nội dung quan trọng của chính sách lạm phát. Ngày nay chính sách lạm phát bao gồm cả những nội dung quan trọng khác, như nhà nước phải có những giải pháp để khống chế được mức độ in thêm tiền để giải quyết việc bội chi ngân sách, những giải pháp duy trì tăng trưởng liên tục của nền kinh tế, giảm dần số người thất nghiệp, đảm bảo công ăn việc làm cho đại bộ phận người có sức lao động trong xã hội. Vậy mấu chốt ở đây là giải quyết mối quan hệ giữa tăng trưởng kinh tế và tốc độ lạm phát.

Có hai trường hợp phải quan tâm về việc giải quyết mối quan hệ này. Nhiều nhà kinh tế trên thế giới cho rằng, sự ổn định giá cả là nền tảng tối ưu cho sự tăng trưởng nhanh. Sự ổn định giá cả ở đây đương nhiên không có nghĩa là sự cố định giá cả như đã thực hiện ở Việt Nam cũng như ở nhiều nước XHCN trước đây, mà đó là sự biến động chỉ số giá qua các tháng trong năm cũng như trong năm là rất nhỏ. Thực chất đây là hình thức dùng lạm phát để kích thích tăng trưởng kinh tế.



Nội số nhà kinh tế khác cho rằng, điều đáng sợ không phải là lạm phát nói chung mà là loại lạm phát cao, chỉ số giá cả hàng năm biến động từ hai con số trở lên. Còn như loại lạm phát vừa phải, chỉ số biến động dưới hai con số một năm thì lại tạo điều kiện để vận dụng tài chính thúc đẩy sự tăng trưởng kinh tế. Thực tiễn phát triển nền kinh tế của các trên thế giới từ những năm 70 trở lại đây cho thấy, việc giải quyết mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế không thể có một công thức chung, nhưng chúng ta có thể đưa ra các định hướng chung nhất đối với các nước đang phát triển:

- Cần mạnh dạn sử dụng lạm phát để tăng trưởng kinh tế khi hoàn cảnh cho phép, nhưng chỉ số lạm phát không nên vượt quá 10% một năm.

- Trong trường hợp có nhiều nguyên nhân chi phối mà nền kinh tế phát triển quá nóng (trên 10% một năm), chỉ số lạm phát cao trên 10% một năm thì phải áp dụng mọi biện pháp để hạ sốt cho nền kinh tế, đưa lạm phát trở lại lạm phát vừa phải. Như vậy, điều khó khăn không phải là bản thân chính sách lạm phát mà là cơ chế sử dụng nó.

Nhiều nhà kinh tế đã nghiên cứu mối quan hệ giữa lạm phát và việc làm. Nhà kinh tế học người Anh A. W. Philip cho rằng giữa lạm phát và thất nghiệp có một liên hệ trao đổi bền vững và lạm phát cao thì thất nghiệp giảm, lạm phát thấp thì thất nghiệp lại cao.

Lý thuyết này có thể thích hợp với một giai đoạn phát triển nào đó nhưng nhìn chung là không còn thích hợp. Người ta thấy rằng từ những năm 70 trở lại đây, ở nhiều nước trên thế giới lạm phát cao đi đôi với thất nghiệp trầm trọng.

Vậy mối quan hệ giữa lạm phát và thất nghiệp còn tùy thuộc vào mối quan hệ giữa lạm phát và tăng trưởng kinh tế. Khi tăng trưởng kinh tế thì việc làm sẽ ra tăng và khi kinh tế suy thoái thì việc làm giảm, thất nghiệp gia tăng. Như vậy điều cơ bản là phải duy trì được sự gia tăng liên tục của nền kinh tế.

Tuy có những ý kiến khác nhau, nhưng nói chung các nhà nước trên thế giới đều chấp nhận lạm phát và tìm mọi cách để chinh phục lạm phát phục vụ cho các mục tiêu kinh tế xã hội của mình. Thực tiễn chinh phục lạm phát của thế giới và của Việt Nam cho thấy lạm phát có thể chinh phục được, nhưng vì lạm phát là sự biến động của giá nên không thể có chuyện chinh phục được nhưng vì lạm phát là sự biến động về giá nên không thể chinh phục một lần là xong, mà đó là cuộc chiến lâu dài thường xuyên. Hơn nữa cuộc chiến đấu này ở mỗi nước lại có màu sắc riêng, thay đổi theo từng giai đoạn nên không thể có liều thuốc chung cho mọi lúc mọi nơi. Một trong những vấn đề trong cơ chế kiềm chế lạm phát hiện nay là giả quyết mức bội chi ngân sách, quản lý các khoản vay nợ và viện trợ quốc tế. Không thể để tiền vật tư tài sản viện trợ và vay nợ bị phân tán, điều tiết tín dụng của toàn bộ nền kinh tế dân và không thể không quan tâm đến vấn đề thông tin về tình hình sản xuất- kinh doanh, thị trường giá cả.

## **II. CÁC PHƯƠNG PHÁP CHỦ YẾU CHỐNG LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM**

Để thực hiện mục tiêu tăng trưởng và phát triển kinh tế đạt mục tiêu dân giàu nước mạnh xã hội công bằng văn minh. Thực hiện mục tiêu công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước, vấn đề chống lạm phát cần được bảo đảm và luôn duy trì ở mức hợp lý. Trong những năm gần đây, cuộc đấu tranh kiềm chế và đẩy lùi lạm phát tuy đã thu được kết quả nhất định, nhưng kết quả chưa thật vững chắc và nguy cơ tái lạm phát cao vẫn còn tiềm ẩn. Do đó kiềm chế và kiểm soát lạm phát vẫn là một nhiệm vụ quan trọng. Để kiềm chế và kiểm soát có hiệu quả, cần áp dụng tổng thể các giải pháp: đẩy mạnh phát triển sản xuất, giảm chi phí sản xuất và lưu thông, triệt để tiết kiệm trong chi tiêu, tăng nhanh nguồn vốn dự trữ, bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế nhằm bảo đảm tốc độ tăng trưởng kinh tế theo dự kiến, đồng thời phải đẩy mạnh cơ chế quản lý kinh tế phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, làm cho các yếu tố tích cực của thị trường ngày càng

được hoàn thiện và phát triển. Vậy để thực hiện chống lạm phát chúng ta có những chủ trương và giải pháp sau:

Tập chung mọi nguồn lực, nâng cao năng suất lao động, triệt để tiết kiệm, giảm chi phí sản xuất để đẩy mạnh sản xuất. Thủ tướng chính phủ đã giao cho bộ kế hoạch và đầu tư phối hợp với các Bộ các ngành có liên quan nghiên cứu bổ sung hoàn thiện các cơ chế chính sách chung về quản lý kinh tế, bảo đảm các cân đối lớn cho nền kinh tế tăng trưởng nhanh và bền vững; tập chung mọi nguồn lực nhằm đẩy mạnh phát triển sản xuất với hiệu quả ngày càng cao; giữ vững chân chính hệ thống doanh nghiệp Nhà nước để hoạt động có hiệu quả hơn, sắp xếp tốt mạng lưới lưu thông hàng hoá, xây dựng khối lượng dự trữ lưu thông đủ mạnh, nhất là những mặt hàng thiết yếu, để Nhà nước có khả năng can thiệp vào thị trường, bình ổn giá cả, tạo môi trường thuận lợi để các doanh nghiệp hoạt động bình đẳng, tham gia cạnh tranh lành mạnh, hàng hoá lưu thông thông suốt từ sản xuất đến tiêu dùng.

Các giải pháp tiền tệ tài chính: Khống chế tổng phương tiện thanh toán phù hợp với yêu cầu của tăng trưởng kinh tế mức tăng tối đa trong khoảng 21%; dư nợ tín dụng tăng khoảng 21-26%, huy động vốn tăng 40-45%, trong đó vốn trong nước tăng 19-20%; tiếp tục điều chỉnh lãi suất và tỷ giá phù hợp với yêu cầu phát triển của nền kinh tế-xã hội trong giai đoạn mới. Để thực hiện ục tiêu trên. ngân hàng nhà nước phải phối hợp chặt chẽ với bộ kế hoạch và đầu tư. Bộ tài chính và các Bộ, các ngành có liên quan tập trung thực hiện kiên quyết một số giải pháp sau đây:

a) Tiếp tục triển khai phát triển thị trường vốn ngắn hạn, củng cố thị trường tín phiếu kho bạc. Ngân hàng nhà nước cần phối hợp với Bộ tài chính tổ chức điều hành có hiệu quả hoạt động của các thị trường này nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, góp phần kiểm soát lạm phát nhất là trong dịp tết nguyên đán.

b). Ngân hàng nhà nước điều hành chặt chẽ phương tiện thanh toán đã dự kiến: Thu hồi nợ đến hạn và quá hạn, không chệch hạn mức tín dụng kiểm soát định mức dự trữ bắt buộc theo pháp lệnh Ngân hàng, loại bỏ tín phiếu kho bạc trong cơ cấu dự trữ bắt buộc và tăng tương ứng phần tiền gửi trên tài khoản của Ngân hàng nhà nước.

c.) Ngân hàng Nhà nước cần sơ kết kinh nghiệm điều hành thị trường ngoại tệ liên ngân hàng để có những sửa đổi bổ sung cần thiết nhằm đáp ứng yêu cầu mua bán ngoại tệ giữa các ngân hàng với các tổ chức kinh tế. Việc mua ngoại tệ của ngân hàng nhà nước chỉ thực hiện khi có Quyết định của Thủ tướng Chính phủ. tăng cường kiểm tra kiểm soát và từng bước thực hiện nhanh hơn chủ trương “ trên đất Việt Nam chỉ tiêu tiền Việt nam.

d). Bên cạnh các công cụ điều hành chính sách tiền tệ trực tiếp, cần áp dụng thành các chuyển gián tiếp để điều hành lãi suất thị trường, điều hoà lưu thông tiền tệ, mở rộng việc thanh toán. Ngân hàng nhà nước theo dõi kiểm tra tại các ngân hàng thương mại việc giảm lãi suất cho vay so với hiện nay để có phương án giảm tiếp lãi suất cho vay kích thích đầu tư.

- Các biện pháp về ngân sách nhà nước.

a.) Phấn đấu tăng thu, thực hiện triệt để tiết kiệm chi nhằm giảm bội chi ngân sách nhà nước, tăng dự trữ tài chính bảo đảm cân đối ngân sách nhà nước vững chắc, lành mạnh là biện pháp cơ bản để góp phần kiềm chế lạm phát. Các ngành, các cấp phải có việc chỉ đạo thu, chi ngân sách là nhiệm vụ trọng tâm của mình.

b) Đi đôi với việc nghiên cứu chính sách thuế. Bộ tài chính, Tổng cục hải quan và uỷ ban nhân dân các cấp cần tăng cường công tác quản lý thu và chống thất thu thuế, bảo đảm thu đúng, thu đủ theo quy định của pháp luật. Phối hợp với các ngành các cấp quản lý chặt chẽ đối tượng nộp thuế, đấu tranh chống buôn lậu và kinh doanh trái pháp luật, khai man doanh số và

chảy ò trong việc nộp thuế. Tổ chức thanh tra và kiểm tra việc thu thuế, cải tiến thủ tục nộp thuế, tránh phiền hà cho người nộp thuế.

c) Các Bộ ngành địa phương và đơn vị cơ sở thực hiện nghiêm túc chỉ thị của Ban Bí thư, Nghị quyết của Quốc hội về thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí, chống tham nhũng, chống buôn lậu, tổ chức sử dụng vốn ngân sách Nhà nước đúng mục đích, có hiệu quả và phải chịu trách nhiệm đối với khoản chi sai chế độ làm thất thoát tài sản và những khoản chi lãng phí, phô trương hình thức.

d) Tiếp tục sắp xếp lại khu vực doanh nghiệp nhà nước nhằm nâng cao năng suất lao động, chống thất thoát, lãng phí vốn tài sản Nhà nước. Bộ tài chính khả chương hoàn thành đề án đổi mới cơ chế quản lý doanh nghiệp nhà nước trình Thủ tướng Chính phủ, triển khai rộng rãi chế độ kế toán mới trong các doanh nghiệp, tăng cường kiểm tra, hướng dẫn để đưa hoạt động tài chính của doanh nghiệp đi vào nề nếp, đúng chế độ.

- Các biện pháp về điều hành cung cầu thị trường:

a) Thực hiện các biện pháp để hàng hoá lưu thông thông suốt trong cả nước nhằm ngăn chặn các hiện tượng đầu cơ, tích trữ khan hiếm giả tạo, kích giá tăng lên thiệt hại cho sản xuất và đời sống. Bộ thương mại chủ trì cùng các bộ ngành liên quan sớm có đề án quản lý thị trường, tiêu thụ hàng hoá phù hợp với cơ chế thị trường có sự quản lý của Nhà nước. Xây dựng mạng lưới thương nghiệp với sự tham gia của các thành phần kinh tế, trong đó doanh nghiệp quốc doanh phải chủ động chi phối thị trường. Việc quản lý thị trường phải gắn với đặc thù của từng khu vực.

Về điều hành cân đối cung cầu hàng hoá. Bộ Kế Hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp với các cơ quan quản lý ngành hàng phối hợp với cơ quan chức năng chịu trách nhiệm theo dõi diễn biến cung cầu những mặt hàng thuộc Bộ, cơ quan của mình quản lý. Phát hiện và xử lý kịp thời những mất cân đối phát sinh trong quá trình điều hành. Bộ thương mại có trách nhiệm điều hoà

hàng hoá trong cả nước, nhất là những mặt hàng quan trọng để giải quyết những mất cân đối cục bộ ở từng khu vực. Đối với những mặt hàng quan trọng cho sản xuất và đời sống ( lương thực, đường, xăng dầu, xi măng... ) thì việc cân đối cung cầu phải tiến hành từng quý, từng tháng. Đối với các mặt hàng này, phải xây dựng lực lượng dự trữ lưu thông hàng hoá là công cụ không thể thiếu để điều hoà thị trường. Các Bộ, các cơ quan quản lý ngành hàng, hội đồng quản lý, các tổng công ty này sớm trình Chính phủ đề án về cơ chế lưu thông, bảo mức dự trữ cần thiết, dù sức chi phối khi thị trường phát sinh mất cân đối.

c) Bộ thương mại khẩn trương tổ chức tốt việc triển khai thực hiện quyết định số 864/ITg ngày 30 tháng 12 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hàng hoá và điều hành và điều hành công tác xuất nhập khẩu. Phối hợp với các Bộ ngành liên quan thực hiện các biện pháp để bảo đảm sự cân đối giữa lực lượng hàng hoá, dịch vụ với tổng sức mua của xã hội. Chỉ đạo và đôn đốc các doanh nghiệp xuất nhập khẩu đưa đại bộ phận hàng hoá nhập khẩu về nước ngay từ những tháng đầu năm, đáp ứng kịp cho sản xuất và cân đối cung cầu hàng hoá ở trong nước. Chấn chỉnh tình trạng xuất nhập khẩu bằng việc sắp xếp đầu mối xuất nhập khẩu hợp lý, nhất là xuất khẩu lương thực. Tổ chức việc mua hàng hoá xuất khẩu có trật tự, ngăn chặn tình trạng tranh mua hàng xuất khẩu đẩy giá lên. Nghiên cứu hình thành quỹ hỗ trợ xuất nhập khẩu để có nguồn sử lý những rủi ro trong kinh doanh.

d) Để ngăn chặn ngay từ đầu những dấu hiệu dẫn đến phát sinh biến đổi giá. Ban vật giá Chính Phủ phải theo dõi sát diễn biến giá cả thị trường, nắm bắt kịp thời những thông tin về tình hình sản xuất, xuất nhập khẩu, lưu thông hàng hoá, tiền tệ trên thị trường, từ đó đề xuất với Thủ tướng Chính Phủ những biện pháp bình ổn giá cả, giúp các Bộ ngành quản lý sản xuất, kinh doanh, hình thành các mức giá cụ thể theo định hướng của Nhà nước.

Để chặn đứng tình trạng giá cả tăng cao thường diễn ra vào những tháng đầu năm, các Bộ ngành cần nghiêm chỉnh chấp hành những yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ. Bộ lao động thương binh xã hội chủ trì phối hợp với các Bộ ngành có liên quan tổ chức tiền lương, năng suất lao động chi phí sản xuất, lưu thông và việc hình thành giá ở một số đơn vị sản xuất, kinh doanh các loại hàng hoá đại diện cho các ngành kinh tế quốc dân để đề xuất chính sách và biện pháp giải quyết tiền lương gắn với năng suất lao động đối với khu vực sản xuất kinh doanh.

- Về chỉ đạo điều hành:

a) Bộ Kế hoạch và đầu tư chủ trì phối hợp với Bộ Tài chính, Ngân hàng Nhà nước, Bộ thương mại, ban vật giá chính phủ, Tổng cục hải quan, Tổng cục thống kê... tổ chức giao ban định kỳ hàng tháng để nắm chắc diễn biến tình hình vận động của hàng hoá, thị trường, tiền tệ, tình hình cân đối hàng tiền qua đó phát hiện những khâu yếu phát sinh trong công tác điều hành và đề xuất với Chính phủ các biện pháp xử lý kịp thời.

b) Tổ tư vấn giá cả do Trưởng ban Vật giá Chính phủ làm tổ trưởng cần nắm bắt thông tin về diễn biến giá cả trong nước, ngoài nước chính xác kịp thời, phát hiện những vấn đề vướng mắc trong điều hành hàng hoá và thông báo tình hình đến các Bộ các ngành liên quan để xử lý.

c) Các Tổng công ty kinh doanh, nhất là các Tổng công ty kinh doanh các mặt hàng quan trọng, thiết yếu phải định kỳ báo cáo tình hình sản xuất, tiêu thụ sản phẩm cho cơ quan cấp trên, cơ quan quản lý chức năng và chịu trách nhiệm trước Bộ quản lý chuyên ngành về tình hình giá cả các mặt hàng do mình phụ trách. Bộ quản lý chuyên ngành phải chịu trách nhiệm trước chính phủ về việc tăng giá đột biến với những mặt hàng thuộc phạm vi mình quản lý.

## CHƯƠNG IV

# **LẠM PHÁT VÀ VẤN ĐỀ XỬ LÝ LẠM PHÁT CỦA MỘT SỐ NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI HỌC TẬP VÀ ỨNG DỤNG VÀO VIỆT NAM**

### **I. MỸ:**

Gần 30 năm nay, tình hình lạm phát ở Mỹ có thể khái quát: trước thập kỷ 60 mức lạm phát bình quân 5 năm là 1, 3% năm, từ năm 60 trở đi lạm phát bình quân lạm phát năm năm liền là 4, 7%. Đến thập kỷ đã vọt lên 7, 5% kéo dài đến đầu thập kỷ 80, 10 năm trở lại đây đã giảm xuống còn 4, 7% một năm. Đến thập kỷ 70, lạm phát Mỹ đã đạt đỉnh cao nhất và nguyên nhân chủ yếu là do Chính Phủ coi nhẹ những điểm nóng kinh tế, thiếu chú ý xử lý lạm phát. Đầu những năm 80, nước Mỹ đứng trước tình hình chưa từng thấy về suy thoái kinh tế và lạm phát. Để ngăn chặn lạm phát phi mã đó, Mỹ đã thực hiện một chính sách về lãi suất và tiền tệ để giảm dần lạm phát.

### **II. NHẬT:**

50 năm sau chiến tranh thế giới thứ hai, trong quá trình khôi phục và phát triển kinh tế. Lạm phát ở Nhật Bản xảy ra vào những năm 50- 51 do ảnh hưởng của chiến tranh Triều Tiên và năm 1973-1974 do cuộc chiến tranh vùng vịnh. Để ngăn chặn lạm phát, và đưa nền kinh tế thoát khỏi cảnh khó khăn. Chính phủ Nhật đã áp dụng nhiều biện pháp để đối phó. Tháng 12 năm 1984 Chính Phủ đã nêu 9 nguyên tắc nhằm ổn định kinh tế. Đối phó với đợt lạm phát 1970, Nhật đã áp dụng chính sách giảm chi tài chính và tăng xuất khẩu nhằm ổn định vật giá. Từ tháng 4-12 năm 1973 đã năm lần nâng lãi suất, đồng thời quản lý vật giá một cách hữu hiệu. Nhờ những giải pháp



đúng dẫn Nhật Bản không những chặn đứng được lạm phát mà còn tăng thực lực của nền kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế và chống lạm phát của “ Bốn con rồng” Châu Á:

Tăng trưởng kinh tế nhanh thì tỷ lệ lạm phát tương đối thông thường cũng sẽ cao và ngược lại. nhưng trong thực tế, ở một số nước tốc độ tăng trưởng kinh tế cao mà vẫn có thể duy trì mức lạm phát thích hợp hoặc tương đối thấp. Đó là trường hợp của bốn con rồng Châu Á. Trong suốt 31 năm qua, Hàn Quốc, Đài Loan, Hồng Kông, Xingapore có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao nhưng tỷ lệ lạm phát vẫn giữ ở mức thấp hoặc tương đối thấp. Vậy “bốn con rồng” đó đã dựa vào yếu tố gì mà đồng thời thực hiện được sự tăng trưởng kinh tế cao mà vẫn đảm bảo mức lạm phát tương đối thấp ?

Trong thời kỳ đầu “ Bốn con rồng” đều thực hiện chính sách kinh tế thị trường tự do hay mở cửa, nhưng kinh tế hàng hoá không phát triển, sản xuất lạc hậu. Khi đó lại bị các nước cạnh tranh mạnh mẽ và lũng đoạn nặng nề, cho nên các nước này đều ý thức được rằng không thể buông lỏng tự do cho cơ chế thị trường. Họ buộc phải áp dụng biện pháp: “ Chính Phủ can thiệp mạnh” bằng cách thực hiện một chính sách phát triển kinh tế có lý trí và trình tự. Chế độ quan chức liêm khiết có hiệu quả, không ngừng hoàn thiện chế độ luật pháp nhà nước và hệ thống chấp hành luật pháp nghiêm ngặt. Tất cả những điều kiện đó tạo thành cơ sở bảo đảm cho bước phát triển kinh tế thuận lợi và nó còn giúp cho Chính Phủ thực hiện những biện pháp can thiệp của mình vào quá trình phát triển kinh tế xã hội. Trong điều kiện môi trường xã hội và kinh tế có trật tự thì các mặt công tác của Chính phủ được quán triệt và chấp hành tương đối nghiêm chỉnh, từ đó giúp Chính phủ thực hiện được các mục tiêu dự định: phát triển kinh tế cao lạm phát giảm thấp.

Vậy Chính phủ các quốc gia đã làm gì để can thiệp một cách khoa học và có hiệu quả. Có thể nêu 6 biện pháp mà các chính phủ đã thực hiện chủ yếu sau:

*1. Lựa chọn chiến lược phát triển kinh tế đúng đắn; nắm chắc tình hình trong nước và quốc tế để kịp thời điều chỉnh cơ phù hợp:*

- Chiến lược phát triển kinh tế có quan hệ mật thiết với lạm phát.

- Trong điều kiện thực hiện chiến lược kinh tế theo mô hình hướng nội thì quan hệ cung cầu chủ yếu là sự quyết định ở sự gia tăng những nhu cầu và khả năng cung cấp nội bộ, sức mua có hạn không dễ gì gây lên lạm phát được. Sự phát triển khép kín cách ly tương đối với thế giới bên ngoài đã tránh được sự xung đột giá cả hàng hoá với giá cả thị trường quốc tế, đồng thời cũng khó gây ra lạm phát. giá cả trong nước tự điều chỉnh. Bước sang thập kỷ 60, khi hoàn cảnh quốc tế đã có nhiều thay đổi có lợi cho nền kinh tế hướng ngoại, họ đã nhanh chóng nắm bắt thời cơ thuận lợi và kịp thời điều chỉnh chiến lược phát triển kinh tế, đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế đối ngoại. Nhưng dù thực hiện chiến lược nào thì “bốn con rồng” vẫn kiên trì nguyên tắc giữ vững ổn định để phát triển, phát triển trong ổn định, coi ổn định là mục tiêu quan trọng của chính sách kinh tế. Để đề phòng lạm phát cao, sẽ mang lại những tổn thất cho quốc gia và khu vực. Họ rất thận trọng và dè dặt, trong bất kỳ chính sách quan trọng nào đều thương lượng cẩn thận với các nhà kinh tế, các chủ công ty lớn, các nhà chiến lược rồi mới đi đến quyết định, trong quá trình thực hiện luôn ý thức điều chỉnh cho phù hợp với tình hình thế giới mới.

*2. Nghiêm khắc khống chế giá cả và bảo vệ lợi ích của người sản xuất và người người tiêu dùng:*

- Giá cả hàng hoá là một yếu tố có liên quan tới nhiều vấn đề kinh tế và xã hội khác. Bất kỳ giá cả của một hàng hoá nào lên xuống đều ảnh hưởng đến giá cả của hàng hoá khác. “ Bốn con rồng” thực hiện một nền kinh tế hàng hoá tự do tư bản chủ nghĩa, giá cả cơ bản tự do hình thành. Nhưng như vậy không phải tự do tuỳ ý lộn xộn, Chính phủ đã dùng nhiều công cụ trong tay cả hữu hình lẫn vô hình để phát huy tác dụng quan trọng trong việc hình

thành giá cả làm cho sự hình thành về giá cơ bản về cơ bản là do ba đối tác tạo nên. Đó là giá cả của Chính phủ can thiệp, giá do các tổ chức đồng nghiệp hiệp thương tạo nên và giá do các xí nghiệp quy định. Phạm vi can thiệp của Chính phủ bao gồm giá của sự nghiệp công cộng, giá lương thực, giá của những hàng hoá đặc biệt. Những biến động giá của những hàng hoá này là tùy thuộc vào những biến động của tình trạng cung cầu và của những người có mức thu nhập bình quân cao do Nhà nước qui định. mục đích chủ yếu của nó là bảo đảm những nhu cầu tiêu hao cơ bản của nhân dân và an toàn xã hội.

*3. Bảo đảm cân bằng thu chi tài chính, sử dụng biện pháp tài chính ngân hàng để khống chế lạm phát:*

- Về mặt này, cách làm của bốn con rồng rất khác nhau. Hàn quốc, đầu thập kỷ 60 đã lấy phương thức bội chi tài chính để duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Do hoàn cảnh trong nước thiếu vốn, qui mô đầu tư xây dựng lại lớn, và tư tưởng chỉ đạo của họ đặt xuất khẩu lên hàng đầu, để bù lỗ và giữ lợi nhuận thấp cho các xí nghiệp xuất khẩu dẫn đến kết quả, cùng với sản xuất và tốc độ xuất khẩu tăng nhanh, lạm phát cũng ngày càng thêm nghiêm trọng, tỷ lệ lạm phát lên tới 30% một năm. Cuối cùng buộc Chính phủ phải can thiệp bằng hành chính, dùng biện pháp “đông kết” giá để khống chế lạm phát. Tình hình tương tự cũng xảy ra ở Đài loan. Trong thời gian đó Hồng Kông và Singapore thu chi tài chính tương đối ổn định. Singapore thực thi một chính sách tích trữ vàng để tạo điều kiện tốt cho thu chi tài chính được thăng bằng. Chính phủ qui định, tất cả các xí nghiệp hàng tháng đều phải trích một tỷ lệ lương nhất định nộp cho trung ương làm quỹ tiết kiệm cho cá nhân. Một phần quỹ này được trích ra đưa vào quỹ dưỡng lão, mua nhà ở, y tế giáo dục... Nhờ làm như vậy đã giảm nhẹ gánh nặng chi phí phúc lợi cho Chính phủ, mặt khác lại điều tiết được tốc độ tăng trưởng về nhu cầu tiêu dùng cá nhân. Hiệu quả đầu tư cao khiến nhà nước tăng thu nhập tài chính.

Tại Singapore vòng tuần hoàn kín tích lũy cao-đầu tư cao-hiệu quả cao-tăng trưởng cao-thu nhập cao. Tích lũy cao là nhân tố quyết định bảo đảm cho thời gian kéo dài tăng trưởng kinh tế cao mà lạm phát lại giảm. Ngoài việc phát hành và quản lý tiền tệ ở Hồng Kông và Singapore cũng rất đặc sắc. việc phát hành và quản lý tiền ở Singapore do cục tiền tệ độc quyền phụ trách. Khi kinh tế tăng trưởng, nhu cầu tiền tệ lớn lên, thì cục tiền tệ căn cứ vào dự trữ ngoại tệ để quyết định khối lượng phát hành tiền trong nước. Còn sự phát hành tiền ở Hồng Kông thì chịu sự chi phối của quỹ ngoại hối. Chính phủ phát hành một số tiền rất hạn chế và Chính phủ không qui định số lượng cụ thể cho họ. Không bất kỳ một ngân hàng nào được phép phát hành tiền. Kiểu tổ chức này ngăn được việc phát hành lượng tiền vượt quá mức cho phép mỗi khi nhu cầu xã hội tăng lên, đồng thời không chế hiện tượng bội chi tài chính ở ngay trong cơ quan tài chính.

#### *4. Tăng cường quản lý ngoại hối, không chế lạm phát:*

- “ Bốn con rồng” là những quốc gia và khu vực hướng ngoại cao độ và mậu dịch lớn của thế giới, cho nên việc điều chỉnh giá hối đoái có ảnh hưởng trực tiếp tới lạm phát. Trước thập kỷ 60 họ dựa vào xuất khẩu để thúc đẩy phát triển kinh tế. Để mở rộng xuất khẩu, trước tiên họ đã tự đánh tụt tỷ giá đồng tiền của mình; khi thực lực nền kinh tế mạnh lên, nhu cầu nguồn nguyên vật liệu, thiết bị máy móc, linh kiện bên ngoài tăng mạnh thì họ lại điều chỉnh tỷ giá hối đoái làm cho giá trị đồng tiền trong nước tăng lên có lợi cho nhập khẩu. Đương nhiên việc gì cũng có hai mặt của nó, giá trị đồng tiền trong nước quá cao hoặc quá thấp đều bất lợi cho nền kinh tế. Do đó cơ quan quản lý ngoại hối làm sao để nắm được “độ” thích hợp là vấn đề quyết định.

#### *5. Sử dụng hiệu quả nguồn vốn đầu tư nước ngoài:*

- Trong sự lưu chuyển trên phạm vi thế giới, tư bản sẽ thúc đẩy quá trình nhất thể hoá nền kinh tế toàn cầu. nguồn tư bản lưu chuyển chủ yếu ở các nước tư bản phát triển, mục đích là tìm lợi nhuận cao ở chính quốc và

đẩy mạnh xuất khẩu hàng hoá. Người tiếp thu nguồn tư bản chủ yếu là các nước đang phát triển. Nguồn vốn chảy vào nhiều sẽ tạo nên và thúc đẩy lạm phát của các nước đang phát triển, đã nhiều nước thấm thía bài học cay đắng này. Trước kinh nghiệm đó “Bốn con rồng” đã dựa vào nhu cầu của các giai đoạn phát triển khác nhau để định rõ chính sách thu hút đầu tư nước ngoài.

*6. Qui định những hành vi của xí nghiệp và thương nhân phối hợp chặt chẽ với chính phủ:*

- Trong nhiều trường hợp, lạm phát liên quan mật thiết với những hoạt động lộn xộn bất thường của các xí nghiệp và thương nhân. Mỗi khi xuất hiện lạm phát Chính phủ tìm cách khống chế nhưng đều không mang lại kết quả mong muốn. Một trong những nguyên nhân quan trọng là sự bất hợp tác của các xí nghiệp và thương nhân. Chính phủ của bốn nước đã sử dụng cơ chế thưởng phạt để qui định hành vi của xí nghiệp và thương nhân làm cho xí nghiệp và thương nhân phối hợp chặt chẽ với Chính phủ bảo đảm cho các chính sách của Chính phủ được quán triệt và thực hiện thuận lợi.

## KẾT LUẬN

Tiếp tục hoàn thiện mục tiêu chống lạm phát và kiềm chế lạm phát là mục tiêu cơ bản để tăng trưởng và phát triển kinh tế ổn định xã hội, thực hiện công nghiệp hoá và hiện đại hoá của nước ta trong thời gia tới. Phát huy kết quả đạt được trong những năm vừa qua, trong thời gian tới cần tổ chức thực hiện các nhiệm vụ chủ yếu là: nghiên cứu và đề xuất tổ chức thực hiện các chính sách biện pháp bình ổn giá cả thị trường, kiềm chế và đẩy lùi lạm phát. Tiếp tục nghiên cứu điều chỉnh mặt bằng giá, quan hệ giá sao cho phù hợp với tình hình, sản xuất và chi phí sản xuất, giữ quan hệ công nông hợp lý, cũng như quan hệ cung cầu và sự biến động của giá cả thị trường thế giới. Hoàn thiện cơ chế quản lý giá và kiểm soát giá độc quyền và cạnh tranh không lành mạnh, thúc đẩy tăng năng suất lao động và hiệu quả kinh tế. Đẩy mạnh công tác nghiên cứu khoa học, mở rộng hợp tác quốc tế.

## TÀI LIỆU THAM KHẢO

**1. TẠP CHÍ THỊ TRƯỜNG GIÁ CẢ**

*SỐ 3 - 1996*

*SỐ 5 - 1997*

*SỐ 2 - 1999*

*SỐ 5 - 1999*

*SỐ 7 - 1999*

**2. TẠP CHÍ PHÁT TRIỂN KINH TẾ**

*SỐ 77 NĂM 97*

**3. TẠP CHÍ THỊ TRƯỜNG, TÀI CHÍNH, TIỀN TỆ**

*THÁNG 4 - 1998*

*THÁNG 8 - 1998*

**4. TẠP CHÍ TÀI CHÍNH THÁNG 9 - 1999**

**5. THỜI BÁO KINH TẾ SỐ 87 - 1999**

**6. KINH TẾ KINH TẾ HỌC SAMULSON**

## MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU .....	1
<b><u>CHƯƠNG I:</u> LẠM PHÁT VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ CHUNG .....</b>	<b>2</b>
I. CÁC LÝ THUYẾT VỀ LẠM PHÁT .....	2
II. CÁC LOẠI LẠM PHÁT.....	4
<b><u>CHƯƠNG II:</u> LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM -</b>	
<b>THỰC TRẠNG VÀ ĐẶC TRƯNG .....</b>	<b>8</b>
I. LẠM PHÁT VIỆT NAM NHỮNG NĂM 1981- 1988.....	8
1 - <i>Thực trạng:</i> .....	8
2 - <i>Những đặc trưng chủ yếu của lạm phát thời kỳ này.</i> .....	10
II. LẠM PHÁT NƯỚC TA NHỮNG NĂM 1990-1995.....	14
1 - <i>Đổi Mới Cơ Chế, chính sách.</i> .....	14
2 - <i>Thực trạng năm 1994-1995.</i> .....	18
III. MỐI QUAN HỆ GIỮA LẠM PHÁT VÀ TĂNG TRƯỞNG KINH TẾ.....	21
<b>CHƯƠNG III: KIỂM CHẾ LẠM PHÁT VÀ CHỐNG LẠM PHÁT</b>	
<b>Ở NƯỚC TA .....</b>	<b>23</b>
I. NHÀ NƯỚC VÀ LẠM PHÁT.....	23
II. CÁC PHƯƠNG PHÁP CHỦ YẾU CHỐNG LẠM PHÁT Ở VIỆT NAM.....	26
<b>CHƯƠNG IV: LẠM PHÁT VÀ VẤN ĐỀ XỬ LÝ LẠM PHÁT CỦA MỘT SỐ</b>	
<b>NƯỚC TRÊN THẾ GIỚI HỌC TẬP VÀ ÁP DỤNG</b>	
<b>VÀO VIỆT NAM.....</b>	<b>32</b>
I. MỸ: .....	32
II. NHẬT: .....	32
<b>KẾT LUẬN .....</b>	<b>38</b>